

Bản án số: 438/2018/KDTM-ST
Ngày: 03-5-2018
V/v tranh chấp “Tranh chấp
về hợp đồng mua bán hàng hóa”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Trần Nguyễn
2. Bà Hoàng Xuân Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Trinh – là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương – Kiểm Sát Viên.

Trong ngày 03 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 621/2017/TLST-DS ngày 08 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp “*Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2018/QĐXXST-KDTM ngày 10 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty A;

Trụ sở: thôn Xạ, xã Y, huyện Z, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện hợp pháp của công ty: Ông Phạm Duy Đ, sinh năm 1986;

Địa chỉ thường trú: thôn 5, xã Thành Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Là người đại diện theo ủy quyền của công ty (Văn bản ủy quyền ngày 20/02/2017 của Công ty A).

2. Bị đơn: Công ty B;

Trụ sở: 174/93/4 đường M, Phường N, Quận 0, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của công ty: Ông Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1979;

Địa chỉ thường trú: Khu phố S, Phường F, thành phố W, tỉnh Tây Ninh.

Là người đại diện theo pháp luật của công ty (Là giám đốc của Công ty B).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20/02/2017, 10/4/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Công ty A và ông Phạm Duy Đ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 30/06/2015, Công ty trách nhiệm hữu hạn Vật liệu Xây dựng Việt Nam nay chuyển đổi thành Công ty A (sau đây gọi tắt là Công ty A) và Công ty B (sau đây gọi tắt là Công ty B) ký Hợp đồng số 18/HĐMB/2015/DIS về việc mua bán xi măng. Hợp đồng có nội dung như sau: Công ty A cung cấp xi măng cho Công ty B theo đơn đặt hàng và Công ty B có trách nhiệm thanh toán 100% tiền hàng cho Công ty A trong vòng 14 ngày kể từ ngày nhận hàng.

Từ ngày 12/07/2015 đến ngày 01/09/2015, Công ty B mua hàng với tổng giá trị là 1.408.800.000 đồng (Một tỷ bốn trăm lẻ tám triệu tám trăm nghìn đồng) nhưng chỉ thanh toán cho Công ty A số tiền 803.400.000 đồng. Công ty B còn nợ tiền hàng là 605.400.000 đồng.

Từ tháng 09/2015 đến tháng 12/2015, Công ty A nhiều lần gửi thư yêu cầu thanh toán, cũng như cử nhân viên đến giải quyết công nợ với Công ty B. Đến tháng 12/2015, Công ty B có văn bản cam kết sẽ thanh toán tiền nợ còn lại trong tháng 12/2015 nhưng cho đến nay số tiền nợ trên vẫn chưa được Công ty B thanh toán cho Công ty A.

Do Công ty B không có thiện chí trả nợ và đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty B thanh toán số tiền 752.315.445 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 605.400.000 đồng, tiền phạt vi phạm là 48.432.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 24/12/2015 đến ngày 24/3/2018 là 98.483.445 đồng. Yêu cầu thanh toán một lần ngay sau khi có bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn Công ty A có ông Đ là người đại diện theo ủy quyền xác định yêu cầu khởi kiện như sau: nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc Công ty B phải thanh toán số tiền là 752.315.445 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 605.400.000 đồng, tiền phạt vi phạm là 48.432.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 24/12/2015 đến ngày 24/3/2018 là 98.483.445 đồng.

Tại bản tự khai, bị đơn Công ty B có ông Nguyễn Hoàng V là người đại diện theo pháp luật, trình bày như sau:

Công ty B xác nhận có ký Hợp đồng số 18/HĐMB/2015/DIS ngày 30/6/2015 về việc mua bán xi măng với Công ty A. Từ khi thực hiện hợp đồng mua bán cho đến nay, Công ty B còn nợ Công ty A tiền mua hàng là 605.400.000 đồng. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Công ty B đồng ý thanh toán tiền nợ gốc là 605.400.000 đồng trong thời hạn 18 tháng, kể từ tháng 6/2018. Ngoài ra, Công ty B yêu cầu không tính tiền lãi chậm trả vì hiện nay do phía khách hàng khác của công ty chậm thanh toán nên công ty không thể thanh toán tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: các đương sự đã chấp hành qui định pháp luật và Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành tố tụng đúng theo qui định tại Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phần trình bày của các đương sự tại phiên tòa thì yêu cầu của nguyên đơn Công ty A là có cơ sở. Do đó Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết Tòa án:

[3] Nguyên đơn Công ty A khởi kiện, yêu cầu Công ty B thanh toán tiền nợ hàng theo Hợp đồng mua bán xi măng số 18/HĐMB/2015/DIS ngày 30/6/2015 nên đây là vụ án kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện được qui định tại Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Do bị đơn Công ty B có địa chỉ trụ sở tại Quận 3 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3 được qui định tại điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về tố tụng:

[6] Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn Công ty A xác định lại yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty B phải thanh toán số tiền là 752.315.445 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 605.400.000 đồng, tiền phạt vi phạm là 48.432.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 24/12/2015 đến ngày 24/3/2018 là 98.483.445 đồng.

[7] Xét, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của Công ty A là tự nguyện, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu và yêu cầu này có lợi cho phía bị đơn Công ty B nên căn cứ Khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Người đại diện hợp pháp của Công ty B là ông Nguyễn Hoàng V có yêu cầu xin vắng mặt khi Tòa án tiến hành xét xử vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt Công ty B.

[9] Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực ngày 01/01/2017 quy định về điều khoản chuyển tiếp như sau: "c) *Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật này có hiệu lực này mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết;*"

[10] Do Hợp đồng mua bánximăng số 18/HĐMB/2015/DIS được ký vào ngày 30/6/2015 nên Hội đồng xét xử căn cứ vào những quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết.

[11] *Về yêu cầu của đương sự:*

[12] Nguyên đơn Công ty A yêu cầu Công ty B thanh toán số tiền 752.315.445 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 605.400.000 đồng, tiền phạt vi phạm là 48.432.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 24/12/2015 đến ngày 24/3/2018 là 98.483.445 đồng. Yêu cầu thanh toán một lần ngay sau khi có bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[13] Về nợ gốc: Nguyên đơn Công ty A yêu cầu Công ty B thanh toán tiền hàng còn nợ là 605.400.000 đồng theo Hợp đồng mua bánximăng số 18/HĐMB/2015/DIS ngày 30/6/2015.

[14] Tại bản tự khai ngày 26/3/2018, ông Nguyễn Hoàng V xác nhận còn nợ Công ty A tiền mua hàng 605.400.000 đồng theo Hợp đồng mua bánximăng số 18/HĐMB/2015/DIS ngày 30/6/2015.

[15] Căn cứ Hợp đồng mua bánximăng số 18/HĐMB/2015/DIS ngày 30/6/2015 thể hiện Công ty A cung cấp xi măng cho Công ty B theo đơn đặt hàng.

[16] Căn cứ đơn yêu cầu thanh toán tiền mua hàng – lần 3 ngày 14/12/2015 thể hiện việc Công ty B (văn bản có đóng dấu của Công ty B) xác nhận nợ tiền mua hàng của Công ty A là 605.400.000 đồng.

[17] Căn cứ phần trình bày của nguyên đơn và chứng cứ phân tích trên, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định Công ty B còn nợ Công ty A tiền mua hàng là 605.400.000 đồng theo Hợp đồng mua bánximăng số 18/HĐMB/2015/DIS ngày 30/6/2015. Từ ngày 14/12/2015 cho đến nay, Công ty B vẫn chưa thanh toán số tiền trên cho Công ty A. Như vậy, bị đơn Công ty B đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán được quy định tại Khoản 1 Điều 50 Luật Thương Mại.

[18] Do đó, căn cứ Khoản 5 Điều 297 Luật Thương mại, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty A về việc buộc phía bị đơn Công ty B phải có trách nhiệm trả số tiền còn nợ 605.400.000 đồng, là phù hợp.

[19] Về tiền lãi: Nguyên đơn Công ty A yêu cầu bị đơn Công ty B trả tiền lãi chậm trả tính từ ngày 24/12/2015 đến ngày 24/3/2018 là 98.483.445 đồng, với mức lãi suất chậm trả là 7,23%/năm.

[20] Tại Điều 306 Luật Thương mại quy định về quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán như sau:

“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường....”.

[21] Xét, qua tham khảo mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường hiện nay là 18%/năm, nhưng nguyên đơn là Công ty A chỉ yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 7,23%/năm là thấp hơn mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường, đồng thời áp dụng thời hạn tính lãi ngắn hơn so với thời điểm xét xử là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

Cụ thể tiền lãi chậm trả từ ngày 24/12/2015 đến ngày 24/3/2018 là $(27 \text{ tháng} \times 605.400.000 \text{ đồng}) \times 0,6025\%/\text{tháng} = 98.483.445 \text{ đồng}$.

[22] Về tiền phạt vi phạm: Nguyên đơn Công ty A yêu cầu bị đơn Công ty B trả tiền phạt do vi phạm hợp đồng là 48.432.000 đồng, với mức phạt vi phạm là 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.

[23] Tại Khoản 5.4 Điều 5 Hợp đồng mua bán xi măng số 18/HĐMB/2015/DIS ngày 30/6/2015 quy định việc hai bên thỏa thuận về tiền phạt do vi phạm hợp đồng.

[24] Tại Điều 300 Luật Thương mại quy định về phạt vi phạm như sau:

“Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận, trừ trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này.”

[25] Tại Điều 301 Luật Thương mại quy định về mức phạt vi phạm như sau:

“Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này.”

[26] Như phân tích trên thì yêu cầu của nguyên đơn Công ty A là phù hợp theo quy định tại Điều 300, 301 Luật Thương mại nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[27] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty A, buộc bị đơn Công ty B phải có trách nhiệm trả cho Công ty A là 752.315.445 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 605.400.000 đồng, tiền phạt vi phạm là 48.432.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 24/12/2015 đến ngày 24/3/2018 là 98.483.445 đồng.

[28] Về thời hạn thanh toán:

[29] Kể từ khi ký xác nhận tại đơn yêu cầu thanh toán tiền mua hàng – lần 3 ngày 14/12/2015 cho đến nay, Công ty B vẫn chưa thanh toán số tiền hàng 605.400.000 đồng, như vậy là kéo dài thời gian thanh toán và ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn Công ty A buộc bị đơn Công ty B phải trả số tiền 752.315.445 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 605.400.000 đồng, tiền phạt vi phạm là 48.432.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 24/12/2015 đến ngày 24/3/2018 là 98.483.445 đồng, ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[30] Xét, Tòa án đã tiến hành triệu tập, tổng đạt hợp lệ cho bị đơn Công ty B đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ án, nhưng bị đơn vẫn không có mặt, không đưa ra tài liệu chứng cứ gì bác bỏ yêu cầu của nguyên đơn. Căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định, thì bị đơn đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, nên phải chịu hậu quả theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử nghĩ chấp nhận các tài liệu chứng cứ, lời khai của nguyên đơn để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

[31] Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn Công ty A được chấp nhận nên bị đơn Công ty B phải chịu là 37.615.772 đồng.

[32] Hoàn tiền tạm ứng án phí cho Công ty A số tiền 19.650.483 đồng theo biên lai thu số 0003867 ngày 08/6/2012 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 3.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 91, Khoản 1 Điều 228, Khoản 1 Điều 244, Điều 266, Điều 267, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 50, Khoản 5 Điều 297, Điều 301, Điều 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Công ty A:

1.1. Buộc Công ty B thanh toán cho Công ty A số tiền 752.315.445 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 605.400.000 đồng, tiền phạt vi phạm là 48.432.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 24/12/2015 đến ngày 24/3/2018 là 98.483.445 đồng.

Trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Trong trường hợp Công ty B chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng Công ty B còn phải chịu thêm khoản tiền lãi trả cho Công ty A theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả.

3. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

3.1. Công ty B chịu 37.615.772 đồng (Ba mươi bảy triệu sáu trăm mười lăm ngàn bảy trăm bảy mươi hai đồng).

3.2. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho Công ty A số tiền 19.650.483 đồng theo biên lai thu số 0003867 ngày 08/6/2012 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 3.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Công ty A có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Công ty B có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND Q.3;
- Chi cục THA DS Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Anh